CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.16 10:07:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2026

(10/7/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**725.931.065.554**	**684.370.056.045**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**259.147.039.992**	**403.294.711.463**
1. Tiền	111		63.886.975.894	22.295.827.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.260.064.098	380.998.884.034
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**298.956.665.434**	**78.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		298.956.665.434	78.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.475.993.046**	**12.268.249.768**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	371.963.603	305.402.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.072.521.006	2.080.867.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.050.515.178	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	7.100.695.577	10.001.682.920
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**98.040.752.189**	**142.765.381.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	98.040.752.189	142.765.381.058
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58.310.614.893**	**48.041.713.756**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.468.255.817	2.666.080.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.842.359.076	43.271.062.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	2.104.570.956
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.707.655.670.622**	**1.717.547.007.214**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**595.672.800**	**594.555.600**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	595.672.800	594.555.600
II- Tài sản cố định	**220**		**1.418.763.552.468**	**1.410.649.285.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.418.211.884.396	1.410.448.967.608
*Nguyên giá	222		1.965.027.484.843	1.937.113.929.555
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(546.815.600.447)	(526.664.961.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	551.668.072	200.317.517
*Nguyên giá	228		2.226.828.496	1.814.653.208
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.675.160.424)	(1.614.335.691)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**123.236.905.373**	**152.587.956.804**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.236.905.373	152.587.956.804
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**153.841.863.922**	**152.089.926.104**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.191.016.880	19.439.079.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.122.173.908)	(8.122.173.908)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.217.676.059**	**1.625.283.581**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	11.217.676.059	1.625.283.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	*270*		*2.433.586.736.176*	*2.401.917.063.259*
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**191.825.709.248**	**277.986.154.454**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**158.613.525.060**	**244.773.970.266**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16.337.425.976	2.185.705.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.340.713.613	118.138.711.650
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			109.366.000	109.366.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.293.690.199	3.784.985.785
5. Phải trả người lao động	314		28.128.218.738	81.447.690.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.385.600.325	9.071.290.502
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	1.444.684.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.907.226.342	5.715.042.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.111.283.867	22.876.493.466
II- Nợ dài hạn	**330**		**33.212.184.188**	**33.212.184.188**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.012.184.188	1.012.184.188
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		32.200.000.000	32.200.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.241.761.026.928**	**2.123.930.908.805**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.241.761.026.928**	**2.123.930.908.805**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.565.886.413	18.565.886.413
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		201.779.108.772	199.234.299.952
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.385.310.676.588	1.280.861.560.627
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		336.105.355.155	325.269.161.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		194.341.681.364	*74.692.660.214*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*141.763.673.791*	*250.576.501.599*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	*440*		*2.433.586.736.176*	*2.401.917.063.259*

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	127.047.223.747	132.092.121.630	402.406.259.999	358.218.921.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	127.047.223.747	132.092.121.630	402.406.259.999	358.218.921.484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	84.378.860.968	90.771.513.848	285.092.492.828	229.022.520.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.668.362.779	41.320.607.782	117.313.767.171	129.196.401.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.068.069.564	10.580.374.125	14.772.864.248	12.056.319.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.608.253	36.071.797	34.862.019	418.896.853
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*0*	*4.030.229*	*0*	*336.524.145*
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.035.013.583	15.442.456	1.751.937.818	66.928.386
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.772.715.436	1.179.036.280	3.892.101.098	2.835.035.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	13.759.827.309	14.176.628.226	26.833.703.499	26.253.898.098
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		37.216.294.928	36.524.688.060	103.077.902.621	111.811.818.993
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.284.457.654	1.260.209.219	51.425.285.468	1.740.598.795
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.300.164.366	385.982.330	1.547.147.266	817.025.916
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.984.293.288	874.226.889	49.878.138.202	923.572.879
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.200.588.216	37.398.914.949	152.956.040.823	112.735.391.872
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.156.402.550	2.522.682.805	11.192.367.032	7.456.803.031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.044.185.666	34.876.232.144	141.763.673.791	105.278.588.841
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		42.044.185.666	34.876.232.144	141.763.673.791	105.278.588.841
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.401	1.197	4.725	3.615
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.401	1.197	4.725	3.615

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		***152.956.040.823***	***112.735.391.872***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		31.326.713.107	22.939.827.494
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(47.454.839)	(136.843.177)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(54.258.604.699)	(11.823.541.625)
- Chi phí lãi vay	6		0	336.524.145
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***129.976.694.392***	***124.051.358.709***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(39.880.382.022)	(19.850.524.679)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.275.371.131)	(5.232.215.296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		9.061.845.146	17.843.996.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.394.568.154)	(7.276.306.460)
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(392.124.654)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.931.393.526)	(12.161.251.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.061.621.643	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(60.169.212.619)	(30.026.832.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.449.233.729**	**66.956.099.854**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.753.691.491)	(6.018.015.236)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.105.329.043	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.332.774.500)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.348.294.496	3.385.538.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(168.632.842.452)**	**(2.632.477.207)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(46.014.171.178)
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		0	**(46.014.171.178)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(144.183.608.723)**	**18.309.451.469**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**403.294.711.463**	**260.095.099.895**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.937.252	11.433.324.120
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**259.147.039.992**	**289.837.875.484**

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
X.PHƯỚC THẠNH - T.TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2026

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Tỉnh Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	26.093.291.506	1.306.475.442
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	37.793.684.388	20.989.351.987
-Các khoản tương đương tiền	195.260.064.098	380.998.884.034
Cộng	**259.147.039.992**	**403.294.711.463**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	298.956.665.434	0	298.956.665.434	78.000.000.000	0	78.000.000.000
a.1- Ngắn hạn	298.956.665.434	0	298.956.665.434	78.000.000.000	0	78.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	298.956.665.434	0	298.956.665.434	78.000.000.000	0	78.000.000.000
	0	0	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(3.308.983.120)	21.191.016.880	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	(3.308.983.120)	*21.191.016.880*	*24.500.000.000*	(5.060.920.938)	*19.439.079.062*
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*
Cộng	**165.273.020.950**	**(11.431.157.028)**	**153.841.863.922**	**165.273.020.950**	**(13.183.094.846)**	**152.089.926.104**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	371.963.603	305.402.095
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	368.178.603	305.402.095
+ Tiền khám chữa bệnh	191.260.150	*139.521.050*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	*119.702.318*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	57.216.135	*46.178.727*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	3.785.000	0
Cộng	**371.963.603**	**305.402.095**
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	0	0	1.281.577.229	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	4.979.998.585	0	7.483.280.213	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	981.724.842	0	73.607.883	0
- Phải thu khác	1.138.972.150	0	1.163.217.595	0
Cộng	**7.100.695.577**	**0**	**10.001.682.920**	**0**
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	595.672.800	0	594.555.600	0
Cộng	**595.672.800**	**0**	**594.555.600**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	**Cuối kỳ**			**Đầu kỳ**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		**0**			**0**	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(119.702.318)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(119.702.318)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Nguyên liệu, vật liệu	15.239.112.523	13.645.794.547
-Công cụ, dụng cụ	7.994.293.555	6.814.123.210
-Chi phí SX, KD dở dang	42.100.720.728	33.743.092.358
-Thành phẩm	24.805.671.916	51.600.973.742
-Hàng hóa	812.889.983	756.734.242
-Hàng gửi đi bán	7.088.063.484	36.204.662.959
Cộng	**98.040.752.189**	**142.765.381.058**
	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	123.236.905.373	123.236.905.373	152.587.956.804	152.587.956.804
Cộng	**123.236.905.373**	**123.236.905.373**	**152.587.956.804**	**152.587.956.804**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn		
- Chi phí khác	14.468.255.817	2.666.080.141
Cộng	**14.468.255.817**	**2.666.080.141**
	0	0
b/ Dài hạn		
- Chi phí chung chờ phân bổ	0	*0*
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.217.676.059	*1.625.283.581*
Cộng	**11.217.676.059**	**1.625.283.581**
	0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Thuế TNDN	0	2.104.570.956
Cộng	**0**	**2.104.570.956**
	0	0

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.337.425.976	16.337.425.976	1.782.967.765	1.782.967.765
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	13.623.564.016	13.623.564.016	1.782.967.765	1.782.967.765
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	*209.356.994*	*209.356.994*	*729.735.000*	*729.735.000*
+ Công ty TNHH TMDV SX Rực Sáng	*602.047.220*	*602.047.220*	*0*	*0*
+ Công ty TNHH DVKT An Nguyên	*337.947.120*	*337.947.120*	*0*	*0*
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*0*	*0*	*157.356.000*	*157.356.000*
+ Cty Cổ phần F.A	*180.969.120*	*180.969.120*	*21.600.000*	*21.600.000*
+ Công ty Choem Sok Construction Co., LTD	*0*	*0*	*855.801.765*	*855.801.765*
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	*6.039.232.606*	*6.039.232.606*	*0*	*0*
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	*1.514.409.927*	*1.514.409.927*	*0*	*0*
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development Co., Ltd.	*4.721.126.029*	*4.721.126.029*	*0*	*0*
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.713.861.960	2.713.861.960	0	0
Cộng	**16.337.425.976**	**16.337.425.976**	**2.185.705.038**	**2.185.705.038**
	0	0	0	0

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	*1.442.342.258*	*7.222.947.826*	*7.856.733.986*	*808.556.098*
+Thuế xuất khẩu	*0*	*1.855.085.391*	*1.855.085.391*	*0*
+Thuế TNDN	*-2.104.570.956*	*11.192.367.032*	*4.931.393.526*	*4.156.402.550*
+Tiền thuê đất	*0*	*18.696.136.301*	*18.696.136.301*	*0*
+Thuế TNCN	*2.160.356.772*	*3.850.601.448*	*5.744.498.532*	*266.459.688*
+Thuế khác	*182.286.755*	*587.336.807*	*707.351.699*	*62.271.863*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	*0*	*31.500.000*	*31.500.000*	*0*
Cộng	**1.680.414.829**	**43.435.974.805**	**39.822.699.435**	**5.293.690.199**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	13.385.600.325	9.071.290.502
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*1.271.429.000*	*1.301.811.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	*367.777.778*	*365.740.741*
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca T.06/2026	*871.008.000*	*874.368.500*
- Trích trước CP phân bón năm 2026	*3.356.203.766*	*0*
- Trích trước chi phí tiền điện T.6/2026	*389.814.566*	*545.635.117*
- Các khoản trích khác	*7.129.367.215*	*5.983.735.144*
Cộng	**13.385.600.325**	**9.071.290.502**
	0	0

16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	6.907.226.342	5.715.042.339
- Kinh phí công đoàn	510.009.132	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.603.522.866	4.920.167.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	793.694.344	794.874.927
Cộng	**0**	**6.907.226.342**	**5.715.042.339**
		0	0

17- Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	0	1.444.684.642
Cộng	**0**	**1.444.684.642**
	0	0
18- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
c/ Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển 0	1.385.310.676.588	1.280.861.560.627
19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	5.609.816,45	3.346.302,20
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu bán hàng hóa	14.206.015.792	10.975.934.875
-Doanh thu bán thành phẩm	388.001.092.207	344.426.838.576
-Doanh thu dịch vụ	199.152.000	2.816.148.033
Cộng	**402.406.259.999**	**358.218.921.484**
	0	0

2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	14.206.015.792	10.975.934.875
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	388.001.092.207	344.426.838.576
-Doanh thu thuần dịch vụ	199.152.000	2.816.148.033
Cộng	**402.406.259.999**	**358.218.921.484**
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.151.968.567	10.900.192.979
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.630.790.812	215.372.616.862
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.309.733.449	2.749.710.398
Cộng	**285.092.492.828**	**229.022.520.239**
	0	0

5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.922.288.403	3.523.595.029
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.000.000	8.233.018.210
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.316.858	162.863.127
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.258.987	136.843.177
Cộng	**14.772.864.248**	**12.056.319.543**
	0	0

6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	0	336.524.145
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.862.019	82.372.708
Cộng	**34.862.019**	**418.896.853**
	0	0

7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	39.570.316.296	0
-Cao su gãy đổ	0	41.431.168
-Khác	11.854.969.172	1.699.167.627
Cộng	**51.425.285.468**	**1.740.598.795**
	0	0

8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	0	3.400.000
-Khác	1.547.147.266	813.625.916
Cộng	**1.547.147.266**	**817.025.916**
	0	0

2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	14.206.015.792	10.975.934.875
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	388.001.092.207	344.426.838.576
-Doanh thu thuần dịch vụ	199.152.000	2.816.148.033
Cộng	**402.406.259.999**	**358.218.921.484**
	0	0
4-Giá vốn hàng bán:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.151.968.567	10.900.192.979
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.630.790.812	215.372.616.862
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.309.733.449	2.749.710.398
Cộng	**285.092.492.828**	**229.022.520.239**
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.922.288.403	3.523.595.029
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.000.000	8.233.018.210
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.316.858	162.863.127
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.258.987	136.843.177
Cộng	**14.772.864.248**	**12.056.319.543**
	0	0
6-Chi phí tài chính:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay	0	336.524.145
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.862.019	82.372.708
Cộng	**34.862.019**	**418.896.853**
	0	0
7-Thu nhập khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý	39.570.316.296	0
-Cao su gãy đổ	0	41.431.168
-Khác	11.854.969.172	1.699.167.627
Cộng	**51.425.285.468**	**1.740.598.795**
	0	0
8-Chi phí khác:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Cao su gãy đổ	0	3.400.000
-Khác	1.547.147.266	813.625.916
Cộng	**1.547.147.266**	**817.025.916**
	0	0

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**26.833.703.499**	**26.253.898.098**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		21.603.392.570	19.212.993.778
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*526.354.320*	*539.571.266*
+ Nhân viên quản lý		*12.401.371.124*	*11.684.393.830*
+ Khấu hao TSCĐ		*890.206.281*	*751.685.696*
+ Thuế, phí, lệ phí		*315.588.361*	*265.836.873*
+ Dịch vụ mua ngoài		*6.459.736.795*	*1.565.780.704*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*1.010.135.689*	*4.405.725.409*
+ Trích Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ		*0*	*0*
- Các khoản chi phí QLDN khác		5.230.310.929	*7.040.904.320*

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**3.892.101.098**	**2.835.035.230**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		667.768.138	980.613.427
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*486.542.268*	*674.429.901*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*151.043.820*	*208.324.150*
+ Quảng cáo		*18.518.519*	*18.518.518*
+ Chi phí xuất khẩu		*11.663.531*	*79.340.858*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3.224.332.960	1.854.421.803
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		11.192.367.032	7.456.803.031
Cộng	0	**11.192.367.032**	**7.456.803.031**

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2026 là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
*** Giao dịch với các bên liên quan**	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thu nhập khác của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*900.600.000*
+ Tiền thu nhập khác	*52.500.000*
Cộng	***953.100.000***

3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	196.131.357
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	*196.131.357*
+ Phải thu khác	19.352.000
- Công ty CP Cao Su Tân Biên	*19.352.000*
+ Phải trả tiền thừa mua Gỗ Giống cao su	
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	21.466.660.821
- Phát sinh đã thu	*21.465.920.000*
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*740.821*
+ Thu tiền nhiên liệu	148.200.000
- Phát sinh đã trả	*15.000.000*
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2025 và quý 1/2026	*133.200.000*
+ Chuyển tiền ủng hộ Xuân tình nguyện 2026 và Quỹ thường niên Hội doanh nhân trẻ 2026	
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	1.262.751.000
- Phát sinh đã chi trong kỳ	*882.651.000*
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	*380.100.000*
+ Tham quan du lịch	1.567.999.093
- Phát sinh đã thu	*1.567.999.093*
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2025-2026	
*** Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)**	30.962.263
- Phát sinh đã thu	*30.962.263*
+ Thu tiền bán xăng dầu	

Ngày 10 tháng 7 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

M.S.D.N: 3900242... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH X. PHƯỚC THẠNH - T. TÂY NINH

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**153.668.093.792**	**107.725.971.631**	**43.818.890.383**	**7.121.623.189**	**1.624.779.350.560**	**1.937.113.929.555**
- Do chuyển đổi báo cáo	130.369.318	14.028.332	16.615.940	941.506	2.461.263.898	2.623.218.994
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	632.934.957	0	0	98.152.500	37.874.862.763	38.605.950.220
-Thanh lý, nhượng bán	(1.414.622.775)	(3.520.100.690)	(183.218.000)	(138.512.808)	(8.059.159.653)	(13.315.613.926)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**153.016.775.292**	**104.219.899.273**	**43.652.288.323**	**7.082.204.387**	**1.657.056.317.568**	**1.965.027.484.843**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**125.397.062.219**	**100.344.701.537**	**37.099.550.471**	**7.040.675.366**	**256.782.972.354**	**526.664.961.947**
- Do chuyển đổi báo cáo	103.772.226	11.283.748	16.615.940	941.505	283.341.820	415.955.239
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.558.140.448	675.823.100	592.490.316	31.452.360	27.408.873.407	31.266.779.631
-Thanh lý, nhượng bán	(1.414.622.775)	(3.520.100.690)	(183.218.000)	(138.512.808)	(6.275.642.097)	(11.532.096.370)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**126.644.352.118**	**97.511.707.695**	**37.525.438.727**	**6.934.556.423**	**278.199.545.484**	**546.815.600.447**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**28.271.031.573**	**7.381.270.094**	**6.719.339.912**	**80.947.823**	**1.367.996.378.206**	**1.410.448.967.608**
-Tại ngày cuối năm	**26.372.423.174**	**6.708.191.578**	**6.126.849.596**	**147.647.964**	**1.378.856.772.084**	**1.418.211.884.396**

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**0**	**1.814.653.208**	**0**	**0**	**0**	**1.814.653.208**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.305.288	0	0	0	1.305.288
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	410.870.000	0	0	410.870.000
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.815.958.496**	**410.870.000**	**0**	**0**	**2.226.828.496**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.614.335.691**	**0**	**0**	**0**	**1.614.335.691**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	891.258	0	0	0	891.258
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	20.516.228	0	0	0	*20.516.228*
-Khấu hao trong năm	0	0	39.417.247	0	0	39.417.247
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.635.743.177**	**39.417.247**	**0**	**0**	**1.675.160.424**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**0**	**200.317.517**	**0**	**0**	**0**	**200.317.517**
-Tại ngày cuối năm	**0**	**180.215.319**	**371.452.753**	**0**	**0**	**551.668.072**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế			
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**160.502.676.122**	**1.238.644.371.958**	**221.411.547.047**	**0**	**(43.777.986.793)**	**1.876.780.608.334**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	*38.731.623.830*	0	0	0	0	**38.731.623.830**
-Lãi trong kỳ	0	0	0	250.576.501.599	0	0	**250.576.501.599**
-Tăng khác	0	0	0	0	18.565.886.413	0	**18.565.886.413**
-Tăng do PPLN	0		0	(140.701.063.609)	-	0	**(98.483.874.940)**
+ Chi cổ tức	*0*	*0*	0	*(72.812.500.000)*	-	*0*	*(72.812.500.000)*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	0	*(25.515.219.686)*	-	*0*	*(25.515.219.686)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	42.217.188.669	*(42.217.188.669)*	-	*0*	*0*
+ Trích Quỹ thưởng ban QLĐH				*(156.155.254)*	-	*0*	*(156.155.254)*
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	*(6.017.823.224)*	0	43.777.986.793	*37.760.163.569*
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0	**0**
-Tăng do chuyển đổi	0	*2.544.808.820*	0	0	0	0	**2.544.808.820**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong kỳ	0	0	0	141.763.673.791	0	0	**141.763.673.791**
-Tăng do PPLN	0	0	104.449.115.961	0	0	0	**104.449.115.961**
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(130.927.480.449)	0	0	(130.927.480.449)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	*0*	*0*	*0*	*0*	0	0	*0*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	*0*	*(25.929.244.488)*	0	0	*(25.929.244.488)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	*0*	*(104.449.115.961)*	0	0	*(104.449.115.961)*
+ Trích thưởng Người quản lý	*0*	*0*	*0*	*(549.120.000)*	0	0	*(549.120.000)*
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**201.779.108.772**	**1.385.310.676.588**	**336.105.355.155**	**18.565.886.413**	**0**	**2.241.761.026.928**